

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

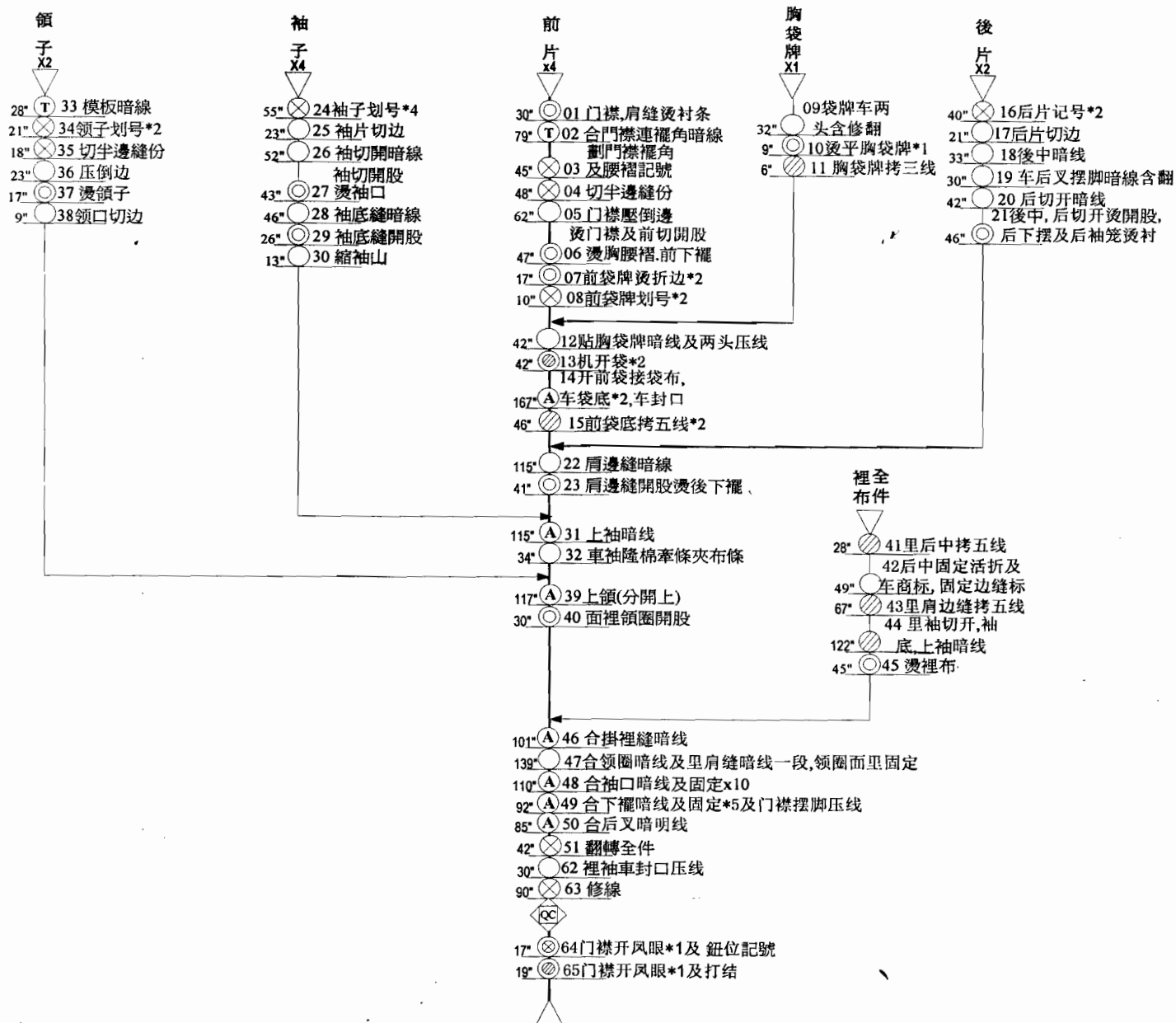
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-106B	款式說明: 女裝上衣 订单:1200 件	制表人: 阿草	日期: 2016/07/26	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 2675				
特車組時間: 197				
總時間: 2872				
生產出數: 10.77			IE 總出數: 10.03	
特車組出數: 146.2				

PPIC 主管:

2/6

G16-106B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1578	
雙針車作業	0	
特種車作業	261	180
手燙作業	437	
手工作業	399	17
合計工時(秒)	2675	197
出數(件)	10.77	146.2
總合計工時(秒)	2872	總出數(件) 10.03

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-106B**
DATE: **26/7/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **10.77**
VN IE OUTPUT: **10.77**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
01	门襟,胸折烫衬	Là méch nếp TT, vai TT	C	手烫	30	249.0	960	
02	合门襟襟板暗线	Can chắp nếp (bìa mẫu)	B	专车	79	679.4	365	
03	门襟切修半边缝份及修翻门襟	Chém nếp, sửa lộn	C	平车	48	398.4	600	
04	门襟压倒边明线	Mí nếp, sd	B	平车	62	533.2	465	
05	烫门襟及前下摆	Là nếp, gấu TT	B	手烫	47	404.2	613	
06	前片划号*2	SD nếp TT, vị trí bố túi*2	C	手工	40	332.0	720	
07	胸袋牌车两头含修翻	Chặn 2 đầu coi túi, sửa lộn	B	平车	32	275.2	900	
08	胸袋牌烫折*1	Là coi túi*1	B	手烫	52	447.2	554	
09	胸袋牌拷三线*1	VS 3 chỉ miệng coi túi*1	B	手工	37	318.2	778	
10	贴胸袋牌暗线及两头压线*1	Dán mí coi túi ngực TT*1	A	平车	42	390.6	686	
11	前袋牌烫折*2	Là gấp coi túi TT*2	B	手烫	17	146.2	1694	
12	前袋牌划号*2	SD miệng coi túi TT*2	C	手工	10	83.0	2880	
13	袋贴接袋牌压线*2	Mí đáp vào lót*2	B	平车	28	240.8	1029	
14	前袋口烫衬*2	Là méch miệng túi TT*2	B	手烫	17	146.2	1694	
15	机开袋*2夹袋布*2	Bổ túi bằng máy*2+ đặt lót túi	B	专车	54	464.4	533	
16	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	25	207.5	1152	
17	前袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu*2	A	平车	45	418.5	640	
18	烫前袋口*2	Là miệng túi	B	手烫	17	146.2	1694	
19	接前袋布	Can lót túi +ghim lót 2đầu	B	平车	69	593.4	417	
20	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi +ghim dít túi vào th	B	平车	46	395.6	626	
21	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	189.2	1309	
22	前袖笼烫衬	Là méch vòng nách TT	B	手烫	21	180.6	1371	
23	肩边缝暗线连	Can chắp sườn+vai	B	平车	105	903.0	274	
24	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai+ gấp gấu TT	B	手烫	41	352.6	702	
25	上领暗线	Tra cổ, sd	A	平车	117	1,088.1	246	
26	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	30	258.0	960	
27	上袖暗线	Tra tay	A	平车	105	976.5	274	
28	袖笼车棉牵条	Máy ken vai	B	平车	34	292.4	847	
29	合挂里缝暗线	Lồng lót nếp	A	平车	101	939.3	285	
30	合里领暗线及肩缝暗线一段	Lồng lót cổ, can cầu vai lót 1 đoạn	A	平车	72	669.6	400	
31	肩垫手缝固定*3*2	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	67	576.2	430	
32	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	110	1,023.0	262	
33	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 2 chặn mí gấu	A	平车	92	855.6	313	
34	合边叉暗明线及车后叉摆脚压线	Lồng lót sé sau+ chặn mí sé gấu	A	平车	85	790.5	339	
35	翻转全件	Lộn áo	C	手工	42	348.6	686	
36	后叉压明线	Mí sé sau 1/16	B	平车	30	258.0	960	
37	风眼记号*1	SD bố khuy nếp*1	C	手工专车	17	141.1	1694	
38	开风眼*1及打结*1	Đánh khuy*1, di bộ*1	B	专车	19	163.4	1516	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
后片*2		Thân sau*2						
A01	后片划号*2	SD TS*2	C	手工	50	415.0	576	
A02	前后片切修	Chém TT+TS	C	手工	21	174.3	1371	
A03	后中暗线含转角	Can chắp giữa sau	B	平车	33	283.8	873	
A04	车后叉摆角及修翻	Chặn gấu sé sau, sửa lộn	B	平车	30	258.0	960	
A05	后领圈及后袖隆烫衬条	Là rẽ giữa sau +là méch vòng cổ, vòn	B	手烫	45	387.0	640	
袖子*4		Tay*4						
B01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	46	381.8	676	
B02	袖子切修	Chém tay	C	手工	26	215.8	1108	
B03	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B	平车	49	421.4	588	
B04	袖口开摆烫及翻口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B	手烫	37	318.2	778	
B05	袖底拷五线	Quay tròn tay	B	平车	42	361.2	686	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

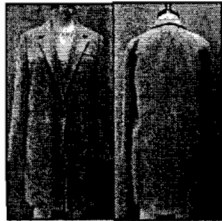
STYLE NO. G16-106B

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 26/7/2016

VN IE OUTPUT: 10.77 10.77

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
B06	袖底縫開股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	223.6	1108	
B07	縮袖山	Máy dùm tay	B	平車	13	111.8	2215	
	領子*3	Cổ*2						
C01	領子模板暗綫	Cán chập sống cổ (bia mẫu)	B	专车	28	240.8	1029	
C02	領子划号	SD cổ	C	手工	12	99.6	2400	
C03	領子切修半边縫份	Chém sửa lộn sống cổ	C	平車	18	149.4	1600	
C04	領子压倒边, 记号	Mí sống cổ 1/16, sd	B	平車	23	197.8	1252	
C05	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	146.2	1694	
C06	領口切边	Chém miệng cổ	C	平車	9	74.7	3200	
	里布	Lót						
D01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B	拷克	28	240.8	1029	
D02	后中固定腰折	Ghim ly giữa sau lót, mí mắc, ghi mắc	B	平車	49	421.4	588	
D03	里肩边拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B	拷克	52	447.2	554	
D04	里袖切開袖底縫拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B	拷克	50	430.0	576	
D05	上里袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay lót	B	拷克	72	619.2	400	
D06	里布周边拷三线	VS 5 chỉ xung quanh lót	B	拷克	59	507.4	488	
D07	燙里布	Là lót áo	B	手燙	40	344.0	720	
TOTAL					2872	25,092	10.03	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	1578			
双針車作業 2 kim	0			
特種車作業 Đặc chủng	261	180		
手燙作業 Là	437			
手工作業 Cổ tay	399	17		
合記工時(秒) Tổng thời gian	2675	197		
出數(件) (SLCN)	10.77	146.2		
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2872		總出數: Tổng LSCN	10.03

製表人: 阿草